

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán TW giao 2024	Dự toán HĐND giao 2024		
			Tổng số	Trong đó	
				Tỉnh thu	Huyện, xã thu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	THU NỘI ĐỊA	6,050,000	8,100,000	4,828,550	3,271,450
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	1,080,000	1,180,000	1,153,630	26,370
-	DNNN do Trung ương quản lý	995,000	1,075,370	1,063,000	12,370
-	DNNN do địa phương quản lý	85,000	104,630	90,630	14,000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	516,000	1,950,000	1,945,000	5,000
	<i>Trong đó: Thu từ kết quả thanh tra thuế Công ty Formosa Hà Tĩnh</i>		<i>1,155,000</i>	<i>1,155,000</i>	<i>-</i>
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	970,000	1,181,000	623,820	557,180
4	Lệ phí trước bạ	350,000	360,000	-	360,000
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17,000	17,170	-	17,170
6	Thuế thu nhập cá nhân	355,000	355,000	215,390	139,610
7	Thuế bảo vệ môi trường	575,000	660,000	660,000	-
	<i>Trong đó: Thu từ hàng hoá nhập khẩu</i>	<i>230,000</i>	<i>264,000</i>	<i>264,000</i>	<i>-</i>
8	Phí và lệ phí	147,000	150,000	83,610	66,390
	<i>Trong đó: Phí, lệ phí trung ương</i>	<i>65,000</i>	<i>65,000</i>	<i>53,820</i>	<i>11,180</i>
9	Tiền sử dụng đất	1,700,000	1,900,000	-	1,900,000
10	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	70,000	71,500	-	71,500
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển	1,200	1,200	-	1,200
	<i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	<i>1,200</i>	<i>1,200</i>	<i>-</i>	<i>1,200</i>
12	Thu khác ngân sách	200,000	200,000	123,800	76,200
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>75,000</i>	<i>75,000</i>	<i>29,000</i>	<i>46,000</i>
	<i>- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	<i>10,000</i>	<i>37,500</i>	<i>35,000</i>	<i>2,500</i>

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán TW giao 2024	Dự toán HĐND giao 2024		
			Tổng số	Trong đó	
				Tỉnh thu	Huyện, xã thu
A	B	I	2=3+4	3	4
13	Cấp quyền khai thác khoáng sản	40,000	41,330	-	41,330
	<i>Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	<i>6,000</i>	<i>6,000</i>	<i>-</i>	<i>6,000</i>
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	9,500	9,500	-	9,500
15	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,300	1,300	1,300	
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	18,000	22,000	22,000	
17	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	-	-		
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	9,400,000	9,400,000	9,400,000	-
1	Thuế xuất khẩu	10,000	10,000	10,000	
2	Thuế nhập khẩu	380,000	380,000	380,000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-	
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	8,926,000	8,926,000	8,926,000	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	82,000	82,000	82,000	
6	Thu khác	2,000	2,000	2,000	
III	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV)	15,450,000	17,500,000	14,228,550	3,271,450
1	Thu Ngân sách Trung ương	9,775,400	9,809,400	9,746,820	62,580
2	Thu Ngân sách địa phương	5,674,600	7,690,600	4,481,730	3,208,870
-	Ngân sách tỉnh hưởng		5,159,695	4,481,730	677,965
-	Ngân sách cấp huyện, cấp xã hưởng		2,530,905		2,530,905
IV	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	10,802,072	10,802,072	10,802,072	-
1	Bổ sung cân đối	8,041,860	8,041,860	8,041,860	
2	Bổ sung có mục tiêu	2,760,212	2,760,212	2,760,212	-
-	Bổ sung có MT bằng vốn trong nước	2,285,212	2,285,212	2,285,212	

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Dự toán TW giao 2024	Dự toán HĐND giao 2024		
			Tổng số	Trong đó	
				Tỉnh thu	Huyện, xã thu
A	B	1	2=3+4	3	4
-	Bổ sung có MT bằng vốn nước ngoài	475,000	475,000	475,000	
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ (không bao gồm CTMTQG)</i>	1,611,490	3,293,703	3,293,703	
	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện một số chế độ chính sách của Trung ương</i>	742,613	117,497	117,497	
	<i>Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đầu tư và vốn sự nghiệp)</i>	406,109	332,915	332,915	
V	THU VAY	236,800	236,800	236,800	-
1	Vay để bù đắp bội chi	206,400	206,400	206,400	
2	Vay để trả nợ gốc	30,400	30,400	30,400	
VI	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL CÒN DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	997,672	997,672	997,672	
VII	DỰ KIẾN THU CÁC NHIỆM VỤ CHƯA CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	550,000	550,000	
	TỔNG THU NSDP:	17,711,144	20,277,144	17,068,274	3,208,870

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NSDP:	20,277,144	10,052,056	8,191,012	2,034,076
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4,615,719	3,079,079	1,094,750	441,890
1	Chi đầu tư XDCB	2,223,481	2,223,481		
a	Chi XDCB vốn tập trung trong nước	611,991	611,991		
b	Vốn nước ngoài nguồn NSTW	475,000	475,000		
c	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu	1,136,490	1,136,490		
2	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	263,838	263,838		
3	Chi đầu tư từ nguồn để lại theo chế độ quy định	1,922,000	385,360	1,094,750	441,890
a	Cấp lại có mục tiêu vốn xở kiến thiết	22,000	22,000		
b	Tiền sử dụng đất	1,900,000	363,360	1,094,750	441,890
	<i>* Phân bổ như sau:</i>				
-	Hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất (tạm tính 55% nguồn thu từ đề án quỹ đất)		31,350		
-	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		36,336		
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		95,000		
-	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương		200,674		
4	Chi từ nguồn bội chi	206,400	206,400		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	13,417,558	5,129,480	6,728,984	1,559,094
1	Chi quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	2,497,634	814,148	451,195	1,232,291
-	Quản lý nhà nước		344,446		
-	Các hoạt động của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và KP hoạt động Đoàn ĐBQH (KP HĐND hoạt động tính 22 tỷ đồng; KP hoạt động Đoàn ĐBQH 5 tỷ đồng)		27,000		
-	Hoạt động của Văn phòng UBND tỉnh		10,000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Kinh phí Đảng (Gồm PC cấp ủy, PC thâm niên, kiểm tra, tăng huy hiệu đảng bậc cao, khối DN, KCB định kỳ, chế độ phụ cấp, các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất, bù lỗ phát hành và các nhiệm vụ khác theo quy định)		155,278		
-	Đề án đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan Đảng, MTTQ, các tổ chức CT-XH		30,500		
-	Tổ chức chính trị xã hội		34,398		
-	Sự nghiệp khác		37,801		
-	Đoàn ra, đoàn vào		15,000		
-	Các hội nghề nghiệp, xã hội		25,175		
-	Tuyên truyền giáo dục pháp luật; Kinh phí mua hộ tịch, hộ khẩu; Xây dựng văn bản PL, Hỗ trợ PL cho DN		5,000		
-	Hoạt động xúc tiến đầu tư		1,200		
+	<i>Trung tâm hỗ trợ Doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh</i>		850		
+	<i>TT thuộc Khu kinh tế Vũng Áng</i>		350		
-	Kinh phí hoạt động TĐG NN, tổ chức đấu thầu MSTT (HĐ TĐG NN thường xuyên cấp tỉnh: 2 tỷ đồng; Hội đồng thẩm định giá đất, hội đồng tổ tụng hình sự, hội đồng tổ tụng dân sự và các nhiệm vụ khác của Sở Tài chính: 4,5 tỷ đồng)		6,500		
-	Công tác địa giới hành chính (Sở Nội vụ)		1,000		
-	Hỗ trợ hoạt động các Ban kiêm nhiệm		2,350		
-	Sửa chữa công sở, MSSC tài sản các đơn vị HCSN		40,000		
-	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân		2,000		
-	Đổi ứng các dự án HCSN; hỗ trợ kinh phí về CB BCT, thôn, chi hội; các TCCS Đảng		5,000		
-	Hỗ trợ các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra		1,500		
-	Chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND		10,000		
-	Chính sách tôn giáo		15,000		
-	Bổ sung, hoàn thiện đầu tư trang thiết bị đảm bảo an ninh, an toàn hệ thống thông tin, các hệ thống thông tin quản lý, chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh phục vụ việc triển khai đề án 06 và các nhiệm vụ khác gắn với chuyển đổi số		45,000		
2	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	4,962,007	1,239,884	3,722,123	

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Sự nghiệp giáo dục		761,149	3,673,584	
	<i>Trong đó:</i>				
+	Ngân sách đảm bảo		599,899		
+	Thi tốt nghiệp THPT và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8,000		
+	Đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục		2,500		
+	Biên soạn, thẩm định tài liệu địa phương		300		
+	Hỗ trợ chi sự nghiệp chung của ngành: Thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; hội thi KHKT; sơ kết, tổng kết, khen thưởng và các nhiệm vụ khác tỉnh giao		8,450		
+	Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp, tăng cường CSVC thuộc các đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định		65,000		
+	Chính sách đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên giai đoạn 2023 - 2025 và nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” (theo NQ 92/2022/NQ-HĐND)		25,000		
+	Đề án ngoại ngữ, ứng dụng CNTT cho chuyển đổi số		10,000		
+	Bảo hiểm Y tế cho học sinh sinh viên		42,000		
-	Sự nghiệp đào tạo, dạy nghề		301,735	48,539	
+	Ngân sách đảm bảo (bao gồm kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)		262,025		
+	Tăng cường CSVC Trường Đại học Hà Tĩnh		20,000		
+	Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo NQ 70/2022/NQ-HĐND		12,060		
+	Đào tạo cán bộ quân sự xã, phường, thị trấn (BCHQS tỉnh)		2,450		
+	Chế độ, chính sách đối với sĩ quan dự bị và học viên đào tạo sĩ quan dự bị (BCHQS tỉnh)		5,200		
-	Chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh Lào thuộc diện chi tiêu hỗ trợ		25,000		
-	Dự kiến bổ sung hệ số lương định kỳ, đảm bảo tỷ lệ (%) chi hoạt động sự nghiệp GD; các chế độ, chính sách giáo dục đào tạo, dạy nghề khác theo quy định		152,000		
3	Sự nghiệp y tế	1,314,926	860,176	454,750	
-	Ngân sách đảm bảo		69,676		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Hỗ trợ các đơn vị y tế dự phòng; Tăng chi y tế dự phòng, ...		5,000		
-	Dự kiến bù hụt quỹ lương khi đưa lương vào giá viện phí và các chế độ khác liên quan đến con người		15,000		
-	Đề án phát triển kỹ thuật cao, chuyên sâu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh (theo QĐ 3948/QĐ-UBND ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh)		20,000		
-	Chính sách về công tác dân số và phát triển theo Nghị quyết số 221/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		10,000		
-	Chính sách đối với lĩnh vực y tế công lập theo NQ 71/2022/NQ-HĐND (Bao gồm cả tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở y tế)		102,000		
-	BHYT người nghèo, DTTS, vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK; Đối tượng CCB, TNXP, trẻ em, cận nghèo, nông lâm ngư, diêm nghiệp, các đối tượng khác; các nhiệm vụ khác theo quy định		638,500		
4	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch	230,239	132,057	55,622	42,560
-	Ngân sách cấp (bao gồm KP thường xuyên, trợ cấp thi đấu, chế độ HLV, VĐV, bảo vệ di tích, chế độ đội thông tin lưu động, ...)		44,357		
-	Các đề án, chính sách lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch		87,700		
5	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	40,852	40,852		
-	Ngân sách cấp (bao gồm: KP thường xuyên; bổ sung các trạm phát lại; Quản lý, vận hành; thuê bao tín hiệu; 5 tỷ đồng nhuận bút; ...)		33,502		
-	Phát sóng kênh truyền hình Hà Tĩnh lên vệ tinh		3,150		
-	Đề án phát sóng quảng bá kênh THHT trên hạ tầng số mặt đất khu vực miền Trung và miền Nam (năm 2024)		4,200		
6	Sự nghiệp thông tin truyền thông	46,760	46,760		
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		4,760		
-	Kinh phí thực hiện đề án, kế hoạch của tỉnh; nhiệm vụ nâng cao chỉ số chuyên đổi số cấp tỉnh (DTI)		7,000		
-	Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT, xây dựng, kết nối mạng truyền số liệu dùng cấp II, an toàn thông tin; Đề án Phát triển chính quyền số, đô thị thông minh và kinh tế số; các nhiệm vụ CNTT gắn với chuyển đổi số		35,000		
7	Sự nghiệp khoa học công nghệ	53,620	53,620		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	KP thường xuyên	38,110	38,110		
-	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, nhiệm vụ Khoa học công nghệ (NSTW)	510	510		
-	Chính sách Phát triển khoa học và công nghệ	15,000	15,000		
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	715,071	156,122	474,609	84,340
-	Chi thường xuyên các đơn vị		33,222		
-	Sự nghiệp chăm sóc trẻ em và KHH gia đình		1,200		
	Trong đó:				
+	<i>CT CS Trẻ em có hoàn cảnh ĐB KK (Quỹ BTTE)</i>		600		
+	<i>SN chăm sóc trẻ em (Sở LĐ-TBXH)</i>		600		
-	Chính sách chế độ đảm bảo xã hội khác		2,050		
+	<i>Đón hài cốt, quà, thăm viếng đối tượng ngày lễ tết, QL đối tượng theo QĐ 16, Phổ biến PL lao động, hỗ trợ người có công tiêu biểu, điều tra cầu lao động</i>		1,300		
+	<i>Các KH chương trình của ngành lao động theo QĐ của UBND tỉnh</i>		750		
-	Điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cập nhật hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống TB vào phần mềm quản lý (Sở LĐ-TBXH)		300		
-	Chính sách về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 98/2018/NQ-HĐND		1,650		
-	Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo và đảm bảo ASXH theo NQ 72/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		42,000		
-	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững theo NQ 74/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		10,000		
-	Chính sách hỗ trợ đối với người thuộc hộ nghèo và một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn khi khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 108/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh		11,200		
-	Chính sách hỗ trợ người cai nghiện ma túy; người được giao nhiệm vụ hỗ trợ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng và trợ cấp đặc thù đối với viên chức, người lao động làm việc tại cơ sở cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập		12,000		
	Chính sách hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh		2,500		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Kinh phí hỗ trợ một số chế độ, thực hiện các đề án, chính sách và một số nhiệm vụ khác theo quy định		40,000		
9	Chi quốc phòng	235,281	140,400	25,363	69,518
-	Chi quân sự địa phương (BCHQS tỉnh)		79,400		
+	Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ		14,000		
+	Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ chi của địa phương		18,000		
+	Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân		1,000		
+	Thực hiện chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương (gồm: Thăm quà các cán bộ, chiến sĩ xuất ngũ, nhập ngũ, làm nhiệm vụ ở Lào, biên giới hải đảo, nhà giàn DK1)		6,000		
+	Hoạt động Ban chỉ đạo An toàn làm chủ		600		
+	Hoạt động Hội đồng GDAN-QP		400		
+	Công tác phòng không nhân dân, quân báo nhân dân; hoạt động tổ chức cơ sở Đảng		1,000		
+	Thực hiện công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của các vùng biển; sửa chữa, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới, biển cảnh báo biên giới, công trình bảo vệ cột mốc biên giới; Chi công tác động viên công quốc phòng		350		
+	Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp		1,000		
+	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tuần tra đảo Sơn Dương; hỗ trợ các đơn vị trực thuộc quân đội thực hiện sửa chữa CSVC, mua sắm trang bị, phương tiện hoạt động. Thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế		3,000		
+	Kinh phí thực hiện hiện đường hầm CH3-02		4,000		
+	Dự kiến hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ, tìm kiếm cứu nạn và PCLB, PCCR trên địa bàn		5,000		
+	Bảo đảm nguồn nhân lực, tàu thuyền, phương tiện dân sự và thực hiện huy động tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển		3,050		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện DBĐV và mua sắm, sửa chữa các loại trang thiết bị, phương tiện hoạt động của cơ quan Bộ chỉ huy, các đơn vị trực thuộc		22,000		
-	Chi công tác biên phòng, biên giới (BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh)		26,000		
-	Chi các nhiệm vụ quốc phòng đột xuất, phát sinh theo quy định		35,000		
10	Chi an ninh	139,970	104,000	21,500	14,470
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Công an tỉnh theo quy định (đã bao gồm kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, Tổ công tác, tổ giúp việc... do Công an tỉnh làm cơ quan thường trực;....)		55,000		
-	Mua sắm trang phục công an xã (theo pháp lệnh CAX), bảo vệ dân phố		4,000		
-	Đảm bảo an toàn, an ninh mạng phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao		2,000		
-	Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025 (ĐA 06/CP)		1,000		
-	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho Công an xã, thị trấn theo NQ 37/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh		12,000		
-	Đề án bảo đảm an ninh nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế xã hội theo NQ 39/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh		2,500		
-	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy trên địa bàn tỉnh theo NQ 38/NQ-HĐND ngày 06/11/2021 của HĐND tỉnh		2,500		
-	Các chính sách, nhiệm vụ đột xuất liên quan, hỗ trợ công tác an ninh trật tự		25,000		
11	Sự nghiệp kinh tế	2,242,380	848,170	1,315,438	78,772
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT, TL, thủy sản		70,945		
-	Sự nghiệp Kiểm Lâm		15,423		
-	Sự nghiệp công thương (trong đó, KP thực hiện chính sách khuyến công 2 tỷ đồng)		10,014		
-	Phòng chống khắc phục thiên tai		3,000		
-	Hỗ trợ hoạt động của Ban PCLB tỉnh		1,200		
-	Hỗ trợ kinh phí vận hành Trạm Thủy văn Sơn Kim, Hương Trạch		450		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Sự nghiệp quản lý tài nguyên, đất đai		15,372		
+	<i>Kinh phí thường xuyên</i>		5,372		
+	<i>Hỗ trợ thực hiện một số đề án, chính sách, nhiệm vụ theo quy định</i>		10,000		
-	Sự nghiệp xây dựng		2,000		
-	Sự nghiệp giao thông		3,500		
-	Chi nhiệm vụ tuyên truyền, đảm bảo trật tự an toàn giao thông (trong đó, Ban ATGT: KP ATGT 1.200 triệu đồng; xử lý điểm đen giao thông 500 triệu đồng (Ban ATGT); Thanh tra GT 1.300 triệu đồng; Trạm kiểm soát TTr 250 triệu đồng)		7,088		
-	Kinh phí bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa địa phương		35,000		
-	Hỗ trợ một số đơn vị thực hiện nhiệm vụ phối hợp công tác thu ngân sách (các cơ quan thu)		4,000		
-	Chính sách miễn thu thủy lợi phí	141,667	93,478	48,189	
-	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa		37,500	63,464	
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		10,000		
-	Chính sách nông nghiệp, nông thôn		114,000		
-	Chính sách nông thôn mới (trong đó: hỗ trợ KP phục hồi, nâng cấp mặt đường 35 tỷ đồng; hỗ trợ KP xi măng 60 tỷ đồng)		222,000		
-	Chính sách hỗ trợ thực hiện Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, di cư tự do		5,200		
-	Chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		70,000		
-	Chính sách, Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã theo NQ 56/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		16,500		
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi hành khách đi lại bằng xe buýt và đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe buýt theo NQ 53/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		3,000		
-	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển container và đối tượng có hàng hóa vận chuyển bằng container qua cảng Vũng Áng theo NQ 276/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		15,000		
-	Chính sách hỗ trợ kinh phí thành lập mới DN và phần mềm kế toán cho doanh nghiệp theo các Nghị quyết: số 87/2018/NQ-HĐND, số 216/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		3,500		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Bổ sung kinh phí hỗ trợ Ngân hàng chính sách để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách		80,000		
-	Dành nguồn bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển		10,000		
12	Chi sự nghiệp môi trường	190,518	89,750	84,350	16,418
-	Ngân sách cấp (KP thường xuyên)		11,750		
-	Tăng dự toán ĐA Quan trắc mạng lưới môi trường tỉnh, do thực hiện đầu thầu (tính bổ sung thuế phải nộp, khấu hao TSCĐ)		2,000		
-	Dành nguồn vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường		5,000		
-	Đề án chính sách hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường		36,000		
-	Các đề án, chính sách, nhiệm vụ khác theo quy định		35,000		
13	Các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đột xuất ... do các cấp địa phương đảm bảo	100,000	50,000	50,000	
14	Chi kỷ niệm ngày lễ lớn, kỷ niệm ngành	40,000	40,000		
15	Chi hỗ trợ từ kết quả thu liên quan đến xử phạt, phí, lệ phí	10,000	10,000		
16	Hỗ trợ một số cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trên địa bàn (Viện KSND 800 triệu đồng; Tòa án Nhân dân 800 triệu đồng; Cục thi hành án dân sự 800 triệu đồng; Hội thẩm Tòa án ND tỉnh 200 triệu đồng; Cục Thống kê 700 triệu đồng)	3,300	3,300		
17	Hỗ trợ phần mềm, tập huấn, quản lý tài chính, ngân sách, kế toán, giá, ...	5,000	5,000		
18	Một số đề án, nhiệm vụ, mua sắm trang thiết bị ứng dụng CNTT gắn với chuyển đổi số của tỉnh	35,000	35,000		
19	Chi thực hiện các đề án, chính sách mới do tỉnh ban hành (bao gồm cả Chính sách tín dụng hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp)	60,000	60,000		
20	Chi khác ngân sách	151,140	56,381	74,034	20,725
21	Thực hiện Luật DQTV: Tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ (BCHQS tỉnh)	74,400	74,400		
-	Huy động, đảm bảo chế độ cho lực lượng dân quân tự vệ thực hiện các nhiệm vụ; tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, hội thi, hội thao diễn tập và các nhiệm vụ khác		21,000		
-	Trang phục Dân quân tự vệ		26,100		
-	Dụng cụ hỗ trợ cho DQTV		16,300		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Các nhiệm vụ, CĐCS khác về DQTV		11,000		
22	Chi thực hiện một số chính sách và chương trình mục tiêu từ NSTW	269,460	269,460		
-	Kinh phí chuẩn bị động viên (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)		25,000		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		43,555		
-	Vốn sự nghiệp thực hiện 3 chương trình MTQG		142,271		
+	<i>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN</i>		2,775		
+	<i>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</i>		86,274		
+	<i>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</i>		53,222		
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương		58,634		
III	HỖ TRỢ CÁC ĐÔ THỊ THEO NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH	260,000		260,000	
IV	CHI MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỀ ÁN, CHÍNH SÁCH CÂN ĐỐI THEO QUY ĐỊNH	140,000	140,000		
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	354,742	214,372	107,278	33,092
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1,340	1,340		
VII	CHI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ QUY HOẠCH	65,000	65,000		
VIII	CHI BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP TÀI SẢN CÔNG; MUA SẮM VÀ CÁC NHIỆM VỤ ĐỢT XUẤT KHÁC	180,000	180,000		
IX	CHI BẢO TRÌ, SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	50,000	50,000		
X	GHI THU GHI CHI TIỀN BTGPMB NHÀ ĐẦU TƯ ỨNG TRƯỚC VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT	30,000	30,000		
XI	CHI NGUỒN CCTL, CĐCS THEO TIỀN LƯƠNG (Tổng số 997.672 trđ; chi đảm bảo CCTL khối tỉnh 69.544 trđ; chi bổ sung NS cấp huyện xã 580.743 trđ; nguồn còn lại 347.385 trđ)	347,385	347,385		
XII	HỖ TRỢ CÁC NHIỆM VỤ KHỐI HUYỆN XÃ	180,000	180,000		
XIII	CHÍNH SÁCH BÌNH ỔN GIÁ	5,000	5,000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024			
		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
XIV	DỰ KIẾN BỐ TRÍ NGUỒN ĐỂ THU HÒI TẠM ỨNG CHI ĐẦU TƯ DỰ ÁN GPMB KHU LIÊN HỢP GANG THÉP VÀ CẢNG SƠN DƯƠNG	50,000	50,000		
XV	CHI TRẢ NỢ VAY ĐẾN HẠN (trong đó, chi trả nợ vay Dự án năng lượng nông thôn II qua Ngân hàng phát triển tỉnh 10 tỷ đồng)	30,400	30,400		
XVI	DỰ KIẾN CHI CÁC NHIỆM VỤ CỦA TỈNH TỪ THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC	550,000	550,000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, CƠ QUAN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
	Tổng số:	2,071	1,922	286,751	93,554	776	22,198	229,985	633,562	36,773
	<i>* Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo</i>	<i>2,071</i>	<i>1,922</i>	<i>286,009</i>	<i>93,554</i>	<i>776</i>	<i>22,198</i>	<i>229,985</i>	<i>632,820</i>	<i>36,773</i>
	<i>** Nguồn CCTL của đơn vị</i>			<i>742</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>742</i>	
I	Quản lý nhà nước	1,626	1,520	231,766	75,806	744	17,281	174,627	500,224	34,033
	<i>* Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo</i>	<i>1,626</i>	<i>1,520</i>	<i>231,266</i>	<i>75,806</i>	<i>744</i>	<i>17,281</i>	<i>174,627</i>	<i>499,724</i>	
	<i>** Nguồn CCTL của đơn vị</i>			<i>500</i>					<i>500</i>	
A	Khôi quản lý NN cấp I	907	825	126,962	42,037	246	8,710	58,060	236,015	34,033
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	51	8,670	2,890	10	111	-	11,681	-
	- Kinh phí thường xuyên	53	51	8,521	2,890	10		-	11,421	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			149					149	
	- Hợp đồng 111 (1)						111		111	
2	Sở Xây dựng	38	31	5,198	1,733	12	217	250	7,410	1,750
	- Kinh phí thường xuyên	38	31	4,676	1,733	12		250	6,671	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			522					522	
	- Hợp đồng 111 (2)						217		217	
3	Sở Y tế	38	31	5,236	1,745	8	305	600	7,894	1,200
	- Kinh phí thường xuyên	35	31	4,938	1,745	8	-	600	7,291	1,200
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			298	-	-	-	-	298	-
	- Hợp đồng 111 (3)	3	-	-	-	-	305	-	305	-
4	VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh	49	32	5,458	1,819	-	1,342	3,100	11,719	-
	- Kinh phí thường xuyên	36	32	5,160	1,819	-	-	3,100	10,079	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			298	-	-	-	-	298	-
	- Hợp đồng 111 (13)	13	-	-	-	-	1,342	-	1,342	-
5	Văn phòng UBND tỉnh	65	56	8,836	2,945	-	1,016	17,600	30,397	-
	- Kinh phí thường xuyên	56	51	8,463	2,945	-	-	17,600	29,008	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)		5	373	-	-	-	-	373	-
	- Hợp đồng 111 (9)	9	-	-	-	-	1,016	-	1,016	-
6	Thanh tra tỉnh	39	39	6,491	2,164	78	230	3,250	12,213	-
	- Kinh phí thường xuyên	39	39	6,491	2,164	78		3,250	11,983	
	Trong đó: Trích lại theo TT 327/TT-BTC							3,000	3,000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng								-	
	- Hợp đồng 111 (3)						230		230	
7	Sở Kế hoạch và đầu tư	51	48	7,015	2,438	10	331	2,100	11,894	40
	- Kinh phí thường xuyên	48	48	7,015	2,438	10	-	2,100	11,563	40
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng		-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hợp đồng 111 (3)	3	-	-	-	-	331	-	331	-
8	Sở Tài chính	64	57	9,194	3,065	16	250	3,000	15,525	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
	- Kinh phí thường xuyên	64	57	8,672	3,065	16		3,000	14,753	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			522					522	
	- Hợp đồng 111 (3)						250		250	
9	Sở Nông nghiệp PTNT	44	44	6,039	2,010	10	262	700	9,021	100
	- Kinh phí thường xuyên	41	37	5,741	1,910	10	-	700	8,361	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng		4	298	99	-	-	-	397	-
	- Hợp đồng 111	3	3	-	-	-	262	-	262	-
10	Sở Tư pháp	29	27	4,044	1,348	6	416	400	6,214	5,000
	- Kinh phí thường xuyên	29	27	3,895	1,348	6		400	5,649	5,000
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			149					149	
	- Hợp đồng 111 (4)						416		416	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	48	42	6,721	2,091	10	497	700	10,019	30
	- Kinh phí thường xuyên	48	42	6,274	2,091	10	-	700	9,075	30
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (06)			447	-	-	-	-	447	-
	- Hợp đồng 111 (04)			-	-	-	497	-	497	-
12	Sở Công Thương	41	36	5,387	1,671	10	229	600	7,897	200
	- Kinh phí thường xuyên	41	36	5,014	1,671	10	-	600	7,295	200
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)			373	-	-	-	-	373	-
	- Hợp đồng 111 (02)			-	-	-	229	-	229	-
13	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	43	42	5,897	1,966	6	451	400	8,720	-
	- Kinh phí thường xuyên	38	37	5,822	1,966	6		400	8,194	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			75					75	-
	- Hợp đồng 111	5	5				451		451	-
14	Sở Tài nguyên - Môi trường	69	68	9,319	3,106	16	453	850	13,744	10,313
	- Kinh phí thường xuyên	64	62	9,170	3,106	16	-	850	13,142	10,313
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng		2	149	-	-	-	-	149	-
	- Hợp đồng 111 (5)	5	4	-	-	-	453	-	453	-
15	Sở Giao thông vận tải	49	45	7,652	2,451	32	290	3,300	13,725	15,220
	- Kinh phí thường xuyên	49	45	7,354	2,451	32	-	3,300	13,137	15,220
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (04)			298	-	-	-	-	298	-
	- Hợp đồng 111 (02)			-	-	-	290	-	290	-
16	Sở Khoa học và công nghệ	31	28	4,214	1,405	6	286	400	6,311	-
	- Kinh phí thường xuyên	28	26	4,065	1,405	6		400	5,876	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			149					149	-
	- Hợp đồng 111 (3)	3	2				286		286	-
17	Sở Nội vụ	34	32	5,123	1,708	10	177	1,500	8,518	-
	- Kinh phí thường xuyên	34	32	4,974	1,708	10		1,500	8,192	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			149					149	-
	- Hợp đồng 111 (2)			-			177		177	-
18	Sở Ngoại vụ	24	22	2,696	899	2	106	7,760	11,463	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	21	2,696	899	2	-	7,760	11,357	-
	<i>Trong đó đoàn ra, đoàn vào</i>			-	-	-	-	6,480	6,480	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (0)			-	-	-	-	-	-	-
	- Hợp đồng 111	3	1	-	-	-	106	-	106	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
19	VP BQL Khu kinh tế tỉnh	56	56	8,104	2,701	-	1,053	3,100	14,958	130
	- Kinh phí thường xuyên	49	37	7,210	2,403	-	-	3,100	12,713	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (12)		12	894	298	-	-	-	1,192	-
	- Hợp đồng 111	7	7	-	-	-	1,053	-	1,053	-
20	Sở Thông tin và Truyền Thông	22	19	3,259	1,086	4	470	550	5,369	50
	- Kinh phí thường xuyên	22	19	3,035	1,086	4		550	4,675	50
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			224					224	
	- Hợp đồng 111 (4)						470		470	
21	Văn phòng điều phối NTM	16	16	1,932	644	-	77	600	3,253	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	13	1,783	594	-	-	600	2,977	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (2)		2	149	50	-	-	-	199	-
	- Hợp đồng 111	1	1	-	-	-	77	-	77	-
22	VP Ban An toàn giao thông	4	3	477	152	-	141	300	1,070	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	3	402	152	-	-	300	854	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (01)			75	-	-	-	-	75	-
	- Hợp đồng 111 (01)			-	-	-	141	-	141	-
23	Công nghệ thông tin phục vụ QLNN			-	-	-		2,500	2,500	
24	Đợt xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương							4,500	4,500	
B	Đơn vị QLNN cấp II	454	447	60,664	20,223	498	5,923	21,123	108,431	
25	Ban thi đua khen thưởng	9	9	1,231	410	-	199	11,563	13,403	-
	- Kinh phí thường xuyên	9	9	1,231	410			11,563	13,204	
	<i>Trong đó KP thi đua khen thưởng</i>							11,000	11,000	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng								-	
	- Hợp đồng 111 (3)			-			199		199	
26	Ban tôn giáo	12	11	1,472	491	-	140	2,050	4,153	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1,397	491			50	1,938	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			75					75	
	- Chính sách tôn giáo							2,000	2,000	
	- Hợp đồng 111 (3)						140		140	
27	Chi cục dân số- KHHGD	13	12	1,712	571	-	142	250	2,675	-
	- Kinh phí thường xuyên	13	12	1,637	571	-	-	250	2,458	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			75	-	-	-	-	75	-
	- Hợp đồng 111 (1)			-	-	-	142	-	142	-
28	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	12	10	1,484	495	-	100	350	2,429	30
	- Kinh phí thường xuyên	12	10	1,335	495	-	-	350	2,180	30
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			149	-	-	-	-	149	-
	- Hợp đồng 111 (1)			-	-	-	100	-	100	-
29	Chi cục phát triển nông thôn	15	15	2,090	697	-	330	350	3,467	-
	- Kinh phí thường xuyên	15	15	2,090	697	-	-	350	3,137	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (0)			-	-	-	-	-	-	-
	- Hợp đồng 111			-	-	-	330	-	330	-
30	VP Chi cục KL+ 12 Hạt KL các huyện + Đội Kiểm lâm cơ động	250	249	36,123	12,041	498	3,322	750	52,734	-
	- Kinh phí thường xuyên	219	145	30,610	10,203	498	-	750	42,061	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (74)		74	5,513	1,838	-	-	-	7,351	-
	- Hợp đồng 111	31	30	-	-	-	3,322	-	3,322	-
31	Chi cục Trồng trọt và BVTV	20	20	2,538	846	-	198	150	3,732	70
	- Kinh phí thường xuyên	18	18	2,538	846	-	-	150	3,534	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (0)			-	-	-	-	-	-	-
	- Hợp đồng 111	2	2	-	-	-	198	-	198	-
32	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	24	2,715	905	-	284	150	4,054	487
	- Kinh phí thường xuyên	21	18	2,491	830	-	-	150	3,471	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)		3	224	75	-	-	-	299	-
	- Hợp đồng 111	3	3	-	-	-	284	-	284	-
33	Chi cục Quản lý CL nông lâm thủy sản	13	13	1,673	558	-	86	250	2,567	12
	- Kinh phí thường xuyên	12	12	1,673	558	-	-	250	2,481	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (0)			-	-	-	-	-	-	-
	- Hợp đồng 111	1	1	-	-	-	86	-	86	-
34	Chi cục thủy lợi	37	37	4,141	1,380	-	478	250	6,249	-
	- Kinh phí thường xuyên	33	28	3,769	1,256	-	-	250	5,275	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (5)		5	373	124	-	-	-	497	-
	- Hợp đồng 111	4	4	-	-	-	478	-	478	-
35	Chi cục Thủy sản	35	34	3,908	1,303	-	399	910	6,520	66
	- Kinh phí thường xuyên	30	24	3,461	1,154	-	-	910	5,525	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (6)		6	447	149	-	-	-	596	-
	- Hợp đồng 111	5	4	-	-	-	399	-	399	-
36	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	14	13	1,577	526	-	245	150	2,498	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1,502	526	-	-	150	2,178	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			75					75	
	- Hợp đồng 111	2	2				245		245	
37	Kinh phí thực hiện ISO							950	950	
38	Đợt xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương							3,000	3,000	
C	Các cơ quan Đảng thuộc Tỉnh ủy quản lý	265	248	44,140	13,546	-	2,648	95,444	155,778	
	<i>NSNN đảm bảo</i>	265	248	<i>43,640</i>	<i>13,546</i>	-	<i>2,648</i>	<i>95,444</i>	<i>155,278</i>	
	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>			<i>500</i>					<i>500</i>	
1	Kinh phí thường xuyên			44,140	13,546	-	2,648	75,444	135,778	
-	Kinh phí thường xuyên				13,546			75,444	88,990	
-	Quỹ lương			42,572					42,572	
-	Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			1,568					1,568	
-	Hợp đồng 111						2,648		2,648	
	<i>NSNN đảm bảo</i>			<i>43,640</i>	<i>13,546</i>		<i>2,648</i>	<i>75,444</i>	<i>135,278</i>	
	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>			<i>500</i>					<i>500</i>	
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm							20,000	20,000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
-	Chế độ chính sách đối với cán bộ, đảng viên theo Quy định số 12-QĐ/TU ngày 28/12/2021 của Tỉnh ủy							9,000	9,000	
-	Kinh phí học Nghị quyết							1,000	1,000	
-	Kinh phí đảm bảo một số nhiệm vụ khác và các nhiệm vụ đột xuất khỏi Đảng							10,000	10,000	
II	Sự nghiệp khác	168	146	15,710	5,180	32	721	16,402	38,193	2,740
*	NSNN cấp tỉnh đảm bảo	168	146	15,468	5,180	32	721	16,402	37,951	2,740
**	Nguồn CCTL của đơn vị			242			-	-	242	-
1	Phòng Công chứng số I	4	4	416	132	-	-	-	548	900
	- Kinh phí thường xuyên, trong đó:	4	4	502	132				634	900
+	<i>NSNN đảm bảo</i>			416	132				548	
+	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>			86					86	
2	Phòng Công chứng số II	3	3	295	99	-	-	-	394	540
	- Kinh phí thường xuyên, trong đó:	3	3	356	99				455	540
	<i>NSNN đảm bảo</i>			295	99				394	
	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>			61					61	
3	TT Hỗ trợ doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư tỉnh	19	17	1,622	396	-	148	1,290	3,604	-
	- Kinh phí thường xuyên	17	15	1,497	544	-	-	1,290	3,331	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng		2	125	-	-	-	-	125	-
	- Hợp đồng 111 (2)	2		-	-	-	148	-	148	-
4	Trung tâm DV bán đấu giá tài sản	4	4	457	132	-	-	-	589	-
	- Kinh phí thường xuyên, trong đó:	4	4	552	132	-	-	-	684	-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			457	132				589	
	<i>Nguồn CCTL còn dư của đơn vị</i>			95					95	
5	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính	14	14	1,181	462	-	-	900	2,543	-
	- Kinh phí thường xuyên	14	14	1,181	462			900	2,543	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng								-	
6	TT Xúc tiến ĐT và cung ứng nhân lực khu kinh tế	21	19	1,686	576	-	103	1,160	3,525	1,300
	- Kinh phí thường xuyên	18	18	1,686	576	-	-	1,160	3,422	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (1)	3	1	-	-	-	103	-	103	-
	- Hợp đồng 111			-	-	-	-	-	-	-
7	BQL Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	14	13	1,483	462	-	-	200	2,145	
	- Kinh phí thường xuyên	14	13	1,421	462			200	2,083	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62					62	
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh	10	9	929	330	-	62	200	1,521	-
	- Kinh phí thường xuyên	10	9	929	330			200	1,459	
	- Hợp đồng 111						62		62	
9	Tổng đội TNXP XDVKTM Tây Sơn	6	3	565	198	-	-	50	813	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
	- Kinh phí thường xuyên	6	3	345	198			50	593	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			220					220	
10	Tổng đội TNXP XDVKTM Phúc Trạch	4	1	325	132	-	-	250	707	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	1	125	132			250	507	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			200					200	
	- Hợp đồng 111									
11	Trung tâm hướng nghiệp Thủy sản TNXP	3	1	236	99	-	-	-	335	-
	- Kinh phí thường xuyên	3	1	111	99				210	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			125					125	
12	BQL khu tưởng niệm Lý Tự Trọng	5	3	349	165	-	-	200	714	
	- Kinh phí thường xuyên	5	3	224	165			200	589	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			125					125	
13	Trung tâm dạy nghề và HTVL Nông dân	12	11	1,076	396	-	-	-	1,472	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	11	1,014	396				1,410	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62					62	
14	Trung tâm công báo tin học	8	8	905	264	-	79	1,740	2,988	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	8	843	264	-	-	1,740	2,847	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-	-	-	-	62	-
	- Hợp đồng 111 (1)			-	-	-	79	-	79	-
15	TT dịch thuật dịch vụ đối ngoại	2	2	204	66	-	-	100	370	-
16	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	16	16	1,649	512	32	-	1,300	3,493	-
	- Kinh phí thường xuyên	16	16	1,649	512	32		1,300	3,493	
17	Ủy ban ĐK Công giáo tỉnh	1	1	115	33			100	248	
18	BQL Khu vực mỏ sắt Thạch Khê	8	5	771	264	-	141	317	1,493	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	5	574	264			317	1,155	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (3)			197					197	
	- Hợp đồng 111 (3)						141		141	
19	TT Lưu trữ lịch sử	12	10	1,098	396	-	114	700	2,308	-
	- Kinh phí thường xuyên	12	10	973	396			700	2,069	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			125					125	
	- Hợp đồng 111 (giao 3, thực hiện 2)						114		114	
20	Đoàn luật sư			-	-	-		60	60	
21	Hỗ trợ TH cải cách TP (Đoàn luật sư)			-	-	-		160	160	
22	Quỹ phát triển phụ nữ	2	2	106	66	-	74	-	246	
	- Kinh phí thường xuyên			106	66		74		246	
23	Kp đảm bảo hoạt động Trợ giúp pháp lý			-	-	-		600	600	
24	Sô hóa tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh theo QĐ 4020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020			-	-			4,005	4,005	
25	Đại hội nhiệm kỳ-Đoàn Luật sư							70	70	
26	Đột xuất, tăng biên chế, bổ sung quỹ lương							3,000	3,000	
III	Các tổ chức chính trị	68	62	15,948	5,316	-	804	12,330	34,398	
1	Tỉnh đoàn	28	24	3,678	1,226	-	72	1,100	6,076	
	- Kinh phí thường xuyên	28	24	3,319	1,226			1,100	5,645	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			359					359	
	- Hợp đồng 111 (1)						72		72	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	20	19	3,473	1,158	-	226	3,350	8,207	
	- Kinh phí thường xuyên	20	19	3,383	1,158			3,350	7,891	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			90					90	
	- Hợp đồng 111 (2)						226		226	
3	Hội Nông dân tỉnh	20	19	3,606	1,202	-	134	1,000	5,942	-
	- Kinh phí thường xuyên	20	19	3,516	1,202			1,000	5,718	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			90					90	
	- Hợp đồng 111 (1)						134		134	
4	Hội Cựu Chiến binh tỉnh			1,693	564	-	106	900	3,263	
	- Kinh phí thường xuyên	11	11	1,693	564			900	3,157	
	- Hợp đồng 111 (1)						106		106	
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh			3,498	1,166	-	266	1,500	6,430	
	- Kinh phí thường xuyên	19	19	3,498	1,166			1,500	6,164	
	- Hợp đồng 111 (2)						266		266	
6	Đại hội MTTQ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2024-2029							1,300	1,300	
7	Phụ cấp Ban TT, Ủy viên UBND KCG tỉnh							180	180	
8	Đợt xuất, tăng biên chế, BS quỹ lương							3,000	3,000	
IV	Hội nghề nghiệp	90	84	8,309	2,432	-	2,469	11,815	25,175	-
1	Liên minh HTX	20	19	2,016	510	-	148	300	2,974	-
	- Kinh phí thường xuyên	17	17	2,016	510			300	2,826	
	- Hợp đồng 111 (2)	2	2				148		148	
	- NS hỗ trợ (1)	1	-		-				-	
2	Hội Nhà báo	5	5	483	124	-	118	300	1,025	-
	- Kinh phí thường xuyên	4	4	483	124			300	907	
	- Hợp đồng 111: 01	1	1				118		118	
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	9	9	855	248	-	175	450	1,728	-
	- Kinh phí thường xuyên	7	7	855	217			450	1,522	
	- NS hỗ trợ: 01	1	1		31		62		93	
	- Hợp đồng 111: 01	1	1				113		113	
4	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	13	12	1,413	403	-	-	100	1,916	-
	- Kinh phí thường xuyên	13	12	1,351	403			100	1,854	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			62	-				62	
5	Hội Chữ thập đỏ	11	11	959	279	-	176	290	1,704	-
	- Kinh phí thường xuyên	8	8	959	248			290	1,497	
	- NS hỗ trợ (01)	1	1		31		60		91	
	- Hợp đồng 111 (2)	2	2				116		116	
6	Hội người mù	9	9	962	186	-	337	100	1,585	-
	- Kinh phí thường xuyên	5	5	962	155			100	1,217	
	- NS hỗ trợ (01)	1	1		31		80		111	
	- Hợp đồng 111 (3)	3	3				257		257	
7	Hội Đồng y	6	6	282	186	-	284	100	852	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
	- Kinh phí thường xuyên	2	2	282	62			100	444	
	- NS hỗ trợ (04)	4	4		124		284		408	
8	Hội Luật gia	2	2	445	62			100	607	
9	Hội khuyến học	2	2	314	62	-	62	500	938	
	Hội khuyến học (biên chế 1)	1	1	314	31			500	845	
	Hội khuyến học (NS hỗ trợ 1)	1	1		31		62		93	
10	Hội người cao tuổi	2	1	203	62	-	80	200	545	
	Hội người cao tuổi (biên chế chưa tuyển dụng)	1		203	31				234	
	Hội người cao tuổi (NS hỗ trợ 01)	1	1		31		80	200	311	
11	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị (biên chế)	2	2	252	62			100	414	
12	Hội Cựu TN xung phong (NS hỗ trợ 02)	2	1		31		283		314	
13	Hội NN chất độc da cam-Dioxin (NS hỗ trợ 02 BC)	2	2		62		372	175	609	
14	Hội Người Khuyết tật và trẻ em mồ côi (NS hỗ trợ 03)	3	3		93		434	100	627	
15	Hội Liên hiệp thanh niên	2	-	125	62	-	-	-	187	-
	- Kinh phí thường xuyên	-	-		62				62	
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng			125					125	
16	Hội Bảo vệ QL người tiêu dùng (trong đó Th các nhiệm vụ: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quyền lợi NTD; tư vấn, hỗ trợ NTD; nghiên cứu khảo sát thực tế ... theo VB số 3837/UBND-TM ngày 17/10/2013: 100 triệu đồng)							200	200	
17	Hội Làm vườn (hỗ trợ theo qđ 303/QĐ-UBND ngày 7/2/2002)							100	100	
18	Hội Kiến trúc sư (hỗ trợ theo qđ 303/QĐ-UBND ngày 7/2/2002)							100	100	
19	Hội Kế hoạch hóa gia đình							100	100	
20	Hội Châm cứu							100	100	
21	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh							200	200	
22	Hội Doanh nhân trẻ Hà Tĩnh							200	200	
23	Hiệp hội Doanh nghiệp nữ							150	150	
24	Hội tin học tỉnh							100	100	
25	Hỗ trợ quỹ "Hỗ trợ hs đạt điểm cao, hoàn cảnh khó khăn vào ĐH"thuộc quỹ khuyến học Đất Hồng Lam							3,000	3,000	
26	Hội Tâm năng dưỡng sinh-PHSK							150	150	
27	Hội cựu giáo chức							150	150	
28	Hội Khoa học kinh tế (hỗ trợ nhiệm vụ theo thông báo 550/TB-TU ngày 26/5/22)							300	300	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HD 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
29	Giải thưởng báo chí Trần Phú (QĐ 480/QĐ-UBND 200tr) và Hội báo xuân (Hội Nhà báo)							230	230	
30	Hỗ trợ tạp chí Hồng Lĩnh (Hội VHNT)							1,100	1,100	
31	Kinh phí triển lãm ảnh khu vực BTB lần thứ 30 tại HT theo VB 2265/UBND-VX2 ngày 8/5/2023 (Hội VHNT)							230	230	
32	Hỗ trợ tạp chí "Hà Tĩnh Người làm báo" (HNB)							120	120	
33	ĐH nhiệm kỳ Liên hiệp các Hội KH&KT							270	270	
34	Đại hội nhiệm kỳ Hội Luật gia							150	150	
35	ĐA xét chọn, tôn vinh trí thức tiêu biểu (Chưa ra nghị quyết - không cấp đầu năm) Hội LHKHKT							700	700	
36	Đợt xuất, tăng BC, BS quỹ lương							1,500	1,500	
V	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	119	110	15.018	4.820	-	923	12,461	33,222	
1	TT Điều dưỡng người có công và BTXH	31	30	4,298	1,412	-	359	3,300	9,369	-
	- Kinh phí thường xuyên	31	30	4,236	1,412	-	-	3,300	8,948	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (01)	-	-	62	-	-	-	-	62	-
	- Hợp đồng 111 (03)	-	-	-	-	-	359	-	359	-
2	Làng trẻ em mồ côi	21	19	2,596	824	-	83	3,256	6,759	-
	- Kinh phí thường xuyên	21	19	2,472	824	-	-	3,256	6,552	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (02)	-	-	124	-	-	-	-	124	-
	- Hợp đồng 111 (01)	-	-	-	-	-	83	-	83	-
3	Trung tâm Chữa bệnh giáo dục LĐXH	35	31	3,848	1,200	-	132	4,605	9,785	-
	- Kinh phí thường xuyên	35	31	3,600	1,200	-	-	4,605	9,405	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (04)	-	-	248	-	-	-	-	248	-
	- Hợp đồng 111 (02)	-	-	-	-	-	132	-	132	-
4	TT CT XH, GDNN cho người khuyết tật	32	30	4,276	1,384	-	349	900	6,909	-
	- Kinh phí thường xuyên	32	30	4,152	1,384	-	-	900	6,436	-
	- Quỹ lương BC chưa tuyển dụng (02)	-	-	124	-	-	-	-	124	-
	- Hợp đồng 111 (5)	-	-	-	-	-	349	-	349	-
5	Kinh phí in khung thiệp chúc thọ, mừng thọ 90, 100 tuổi							400	400	-
VI	Các ban kiêm nhiệm							2,350	2,350	
1	Ban chỉ đạo xuất khẩu (Sở CT)							120	120	
2	Ban Công tác phi Chính phủ (Sở Ngoại vụ)							60	60	
3	BCĐ chuyển đổi số (Sở TTTT)							100	100	
4	Ban đổi mới và phát triển kinh tế tập thể (Sở Kế hoạch và Đầu tư)							60	60	-
5	BCĐ thực hiện QĐ 162 (Ban QL KKT tỉnh)							60	60	
6	Ban chỉ đạo CTMTQG (Sở KHĐT)							80	80	-

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế KH 2024	Biên chế thực có	Quỹ lương năm 2024	Định mức chi khác theo BC	TP chuyên ngành	HĐ 111; định mức hỗ trợ NS	Nghiệp vụ đặc thù	Dự toán giao năm 2024	Giao thu phí, lệ phí năm 2024
7	BCĐ Thực hiện NQ 08 (Sở Nông nghiệp)							110	110	
8	Ban phổ biến GDPL (Sở TP)			-				110	110	
9	HĐ phối hợp liên ngành TGPL trong HĐ tổ tụng (TT TGPL)			-				130	130	
10	Ban công tác người cao tuổi (Sở LĐ)			-				60	60	
11	BCĐ thực hiện DA đổi mới giám định tư pháp (Sở TP)			-				110	110	
12	Ban Chỉ đạo 513 (Sở Nội vụ)			-				60	60	
13	Ban Chỉ đạo Chương trình PT thanh niên (Sở Nội vụ)			-				60	60	
14	Ban Chỉ đạo Hội nhập Quốc tế (Sở Ngoại vụ)							60	60	
15	Ban chỉ đạo TĐĐK trên CS, QĐ 1466/QĐ-UBND (Sở Văn hoá)							130	130	
16	Ban Chỉ đạo ĐA 61 tỉnh (Hội ND)			-				60	60	
17	Ban chỉ đạo hiến máu TN (Hội CTĐ)							50	50	
18	Ban chỉ đạo Công tác Biên giới (Sở Ngoại vụ)							150	150	
19	BCĐ CTMTPT lâm nghiệp bền vững (CCKL)							150	150	
20	BVĐ ngày vì người nghèo			-				90	90	
21	Ban đổi mới DN			-	-	-	-	50	50	-
22	Ban chỉ đạo CCHC (Sở Nội vụ)			-				110	110	
23	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ							120	120	
24	Ban chỉ đạo khai thác mỏ sắt Thạch Khê			-				50	50	
25	Ban Cứu trợ thiên tai theo TT 174/2014/TT-BTC (Mặt trận tỉnh)							100	100	
26	Ban chỉ đạo XDGN và ATLĐ (Sở LĐ)							110	110	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ, CẤP BÙ HỌC PHÍ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2024	HĐ111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2024
		KH	Thực tế						
	Tổng số:	287	282	49,209	1,864	8,432	211,254	-	270,821
	<i>* Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo</i>	<i>287</i>	<i>282</i>	<i>40,735</i>	<i>1,542</i>	<i>8,432</i>	<i>211,254</i>	<i>-</i>	<i>262,025</i>
	<i>** Nguồn CCTL, nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị</i>			<i>8,474</i>	<i>322</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>8,796</i>
1	Trường Chính trị Trần Phú	43	38	5,790	206	1,240	240	-	7,476
*	Chi thường xuyên	43	38	6,994	249	1,240	240	-	8,723
-	<i>Biên chế</i>	43	35	6,682		1,240	240		8,162
-	Hợp đồng 111		3		249				249
-	Biên chế chưa tuyển dụng			312					312
	<i>Trong đó:</i>								<i>-</i>
+	<i>NSNN đảm bảo</i>			<i>5,790</i>	<i>206</i>	<i>1,240</i>	<i>240</i>		<i>7,476</i>
+	<i>Nguồn CCTL (đối với biên chế), nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị (đối với HĐ111)</i>			<i>1,204</i>	<i>43</i>				<i>1,247</i>
2	Kinh phí đào tạo Cao cấp chính trị						2,000		2,000
3	Trường Đại học Hà Tĩnh	159	159	22,092	549	4,712	59,028	-	86,381
*	Chi thường xuyên	159	159	26,688	664	4,712	-	-	63,464
-	Biên chế	152	152	26,688		4,712			31,400
-	Hợp đồng 111	7	7		664				32,064
	<i>Trong đó:</i>								
+	<i>NSNN đảm bảo</i>			<i>22,092</i>	<i>549</i>	<i>4,712</i>			<i>27,353</i>
+	<i>Nguồn CCTL (đối với biên chế), nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị (đối với HĐ111)</i>			<i>4,596</i>	<i>115</i>				<i>4,711</i>

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2024	HD111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2024
		KH	Thực tế						
*	Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 4140 ngày 22/12/2021 về phê duyệt đề án phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ QL GDPT...)						5,106	-	5,106
-	Chính sách theo NĐ 116 (QĐ 2497/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND tỉnh)						2,160		2,160
+	Hỗ trợ tiền học phí						563		563
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						1,597		1,597
-	Chính sách theo NĐ 116 (Đã tuyển sinh năm học 2023-2027 theo QĐ 4140: 30SV)						2,198		2,198
+	Hỗ trợ tiền học phí						564		564
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						1,634		1,634
-	Chính sách theo NĐ 116 (Dự kiến tuyển sinh năm học 2024-2028 Theo QĐ 4140)						749		749
+	Hỗ trợ tiền học phí						204		204
+	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						545		545
*	Chính sách theo NĐ 116 (đối tượng SVSP đào tạo theo nhu cầu)						52,349		52,349
-	Hỗ trợ tiền học phí						12,691		12,691
-	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt						39,658		39,658
*	Nâng chuẩn trình độ giáo viên theo NĐ 71/2020/NĐ-CP						773		773
*	Dự kiến cấp bù học phí theo NĐ 81						800		800
4	Trường Cao đẳng Y tế	32	32	4,867	218	992	500	-	6,577
*	Chi thường xuyên	32	32	5,880	263	992	-	-	7,135
-	Biên chế	32	32	5,880		992			6,872
-	Hợp đồng 111 (4)				263				263
	<i>Trong đó:</i>								-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			4,867	218	992			6,077
	<i>Nguồn CCTL (đối với biên chế), nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị (đối với HD111)</i>			1,013	45				1,058

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2024	HD111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2024
		KH	Thực tế						
*	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP			-			500		500
5	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	22	22	3,974	297	682	13,184	-	18,199
*	Chi thường xuyên			4,801	-	682			5,483
	- Biên chế	22	22	4,801	-	682			5,483
	- HD 111		4		359				359
	<i>Trong đó</i>								-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			3,974	297	682			4,953
	<i>Nguồn CCTL (đối với biên chế), nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị (đối với HD111)</i>			827	62				889
*	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						13,184		13,184
6	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt- Đức	28	28	3,650	272	713	15,662	-	20,297
*	Chi thường xuyên	28	28	4,409	329	713	-	-	5,451
-	Biên chế	23	23	4,409		713			5,122
-	Hợp đồng 111	5	5		329				329
-	Biên chế chưa tuyển dụng		-						-
	<i>Trong đó</i>								-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			3,650	272	713			4,635
	<i>Nguồn CCTL (đối với biên chế), nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị (đối với HD111)</i>			759	57				816
*	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021						15,662		15,662
7	Trường Trung cấp Kỹ nghệ	-	-	-	-	-	10,300		10,300
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021						10,300		10,300
8	Trường Trung cấp Nghề Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	21,400		21,400

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2024	HD111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2024
		KH	Thực tế						
-	Cấp bù miễn, giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	-					21,400		21,400
9	Trường TCN Lý Tự Trọng	3	3	362	-	93	8,027	-	8,482
*	Chi thường xuyên	3	3	437		93			530
	Biên chế	3	3	437		93			530
	<i>Trong đó</i>								-
	<i>NSNN đảm bảo</i>			362	-	93			455
	<i>Nguồn CCTL (đối với biên chế), nguồn hợp pháp của đơn vị của đơn vị (đối với HD111)</i>			75					75
*	Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						8,027		8,027
10	Sở Giáo dục và Đào tạo						14,005	-	14,005
	- Đào tạo nâng chuẩn giáo viên theo NĐ 71/2020/NĐ-CP						3,005		3,005
	- Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ						7,000		7,000
	- Cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP						4,000		4,000
11	Sở Công Thương						30	-	30
-	Bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở)						30		30
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội						1,008	-	1,008
-	Bồi dưỡng, tập huấn (VP Sở)						30		30
-	Tập huấn An toàn VSLĐ						120		120
-	Trung tâm Công tác xã hội -GDNN cho người khuyết tật: Đào tạo cho người khuyết tật						858		858
13	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi						40		40
14	Thanh tra tỉnh						30		30
15	Hội Cựu chiến binh tỉnh						40		40
16	Hội Nông dân tỉnh						100		100

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2024	HD111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2024
		KH	Thực tế						
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh						200		200
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh						40		40
19	Tỉnh đoàn Hà Tĩnh						100		100
20	Sở Nội vụ						400		400
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư						30		30
22	Sở Xây dựng						30		30
23	Sở Tư pháp						30		30
24	Sở Nông nghiệp và PTNT						150		150
25	TT dịch thuật và dịch vụ đối ngoại (theo KH 310/KH-UBND ngày 18/8/2020)						200		200
26	Sở Ngoại vụ						200		200
27	Sở Thông tin và TT	-	-	-	-	-	2,000	-	2,000
	Đào tạo theo Đề án chuyển đổi số						2,000		2,000
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						30		30
29	Sở Y tế						40		40
30	Sở Tài nguyên và Môi trường						30		30
31	Sở Khoa học công nghệ						40		40
32	Ban Quản lý KKT tỉnh						30		30
33	Trung tâm Tư vấn và DV Tài chính						800		800
34	TT hỗ trợ PTDN và xúc tiến ĐT (đào tạo, tập huấn DN)						150		150
35	TT Công báo tin học						450		450
36	Đài Phát thanh - Truyền hình						120		120
37	Liên minh Hợp tác xã (Đào tạo HTX theo chức năng, QĐ3686/QĐ-UBND ngày 2/11/2020)						300		300
38	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật						40		40

TT	Tên đơn vị	Biên chế		Quỹ lương năm 2024	HD111	ĐM chi TX phân bổ theo BC	Kinh phí đào tạo	Đào tạo HS Lào	Dự toán giao 2024
		KH	Thực tế						
39	Hội Nhà báo						40		40
40	Hội Người mù (KH169/KH-UBND ngày 18/5/2021)						150		150
41	Hội Luật gia						30		30
42	Hội Liên hiệp thanh niên						30		30
43	Chính sách thu hút, ĐTBD nguồn nhân lực						10,000		10,000
44	Kinh phí thực hiện Đề án của Trường Chính trị Trần Phú						500		500
45	Thực hiện các nhiệm vụ đột xuất						5,000		5,000
46	KP đào tạo nghề Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện theo điều 14, NĐ 61/2015/NĐ-CP						15,000		15,000
47	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021						30,000		30,000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Quốc doanh	Đầu tư nước ngoài	Ngoài QĐ	Thu nhập cá nhân	Trước bạ	Phí	Phi nông nghiệp	Thuê đất	Cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS	Thu khác ngân sách
1	Huyện Kỳ Anh	183,650			48,000	8,000	25,000	10,000	150	4,500	11,500	70,000	1,500	5,000
2	Thị xã Kỳ Anh	318,000	1,000	5,000	118,000	20,000	32,000	7,500	800	10,000	17,000	100,000	1,200	5,500
3	Huyện Cẩm Xuyên	320,000	100		50,500	12,000	36,000	7,000	1,000	3,400	3,500	200,000	500	6,000
4	Thành phố Hà Tĩnh	829,000	6,500		119,500	46,000	85,000	7,500	10,000	28,000	0	516,000	500	10,000
5	Huyện Thạch Hà	285,000	10,400		33,880	10,500	31,000	7,000	1,100	3,200	420	180,000	500	7,000
6	Huyện Can Lộc	178,980	780		36,300	5,000	24,000	8,000	800	2,000	4,000	90,000	100	8,000
7	Huyện Đức Thọ	329,000	80		34,000	5,270	22,000	5,000	250	2,300	300	250,000	1,800	8,000
8	Huyện Nghi Xuân	258,800	7,000		28,000	9,000	26,000	3,600	900	5,000	500	170,000	1,800	7,000
9	Huyện Hương Sơn	255,800	150		35,000	7,500	25,000	3,220	80	1,400	3,200	175,000	1,250	4,000
10	Huyện Hương Khê	76,590	100		14,000	4,000	19,000	2,550	90	900	650	29,000	300	6,000
11	Thị xã Hồng Lĩnh	125,000	100		19,000	5,000	18,000	2,070	1,800	10,000	0	65,000	30	4,000
12	Huyện Vũ Quang	32,180	10		7,000	900	5,000	1,250	100	200	1,000	15,000	20	1,700
13	Huyện Lộc Hà	79,450	150		14,000	6,440	12,000	1,700	100	600	460	40,000	0	4,000
Tổng cộng		3,271,450	26,370	5,000	557,180	139,610	360,000	66,390	17,170	71,500	42,530	1,900,000	9,500	76,200

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 06**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã hưởng			Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh			Tổng thu ngân sách huyện		
			Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã	Cộng	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Huyện Kỳ Anh	183,650	141,000	101,285	39,715	655,143	528,329	126,814	796,143	629,614	166,529
2	Thị xã Kỳ Anh	318,000	222,638	187,400	35,238	478,733	408,701	70,032	701,371	596,101	105,270
3	Huyện Cẩm Xuyên	320,000	248,912	139,346	109,566	720,896	573,550	147,346	969,808	712,896	256,912
4	Thành phố Hà Tĩnh	829,000	713,900	673,530	40,370	550,046	480,089	69,957	1,263,946	1,153,619	110,327
5	Huyện Thạch Hà	285,000	203,894	116,982	86,912	734,897	592,309	142,588	938,791	709,291	229,500
6	Huyện Can Lộc	178,980	138,262	77,737	60,525	755,040	623,350	131,690	893,302	701,087	192,215
7	Huyện Đức Thọ	329,000	208,942	138,149	70,793	618,901	506,128	112,773	827,843	644,277	183,566
8	Huyện Nghi Xuân	258,800	189,270	113,623	75,647	526,293	426,377	99,916	715,563	540,000	175,563
9	Huyện Hương Sơn	255,800	213,340	171,433	41,907	751,368	577,274	174,094	964,708	748,707	216,001
10	Huyện Hương Khê	76,590	66,225	42,200	24,025	704,269	555,076	149,193	770,494	597,276	173,218
11	Thị xã Hồng Lĩnh	125,000	99,776	83,021	16,755	370,429	333,731	36,698	470,205	416,752	53,453
12	Huyện Vũ Quang	32,180	25,444	15,134	10,310	344,696	277,091	67,605	370,140	292,225	77,915
13	Huyện Lộc Hà	79,450	59,302	39,004	20,298	483,472	410,163	73,309	542,774	449,167	93,607
Tổng cộng		3,271,450	2,530,905	1,898,844	632,061	7,694,183	6,292,168	1,402,015	10,225,088	8,191,012	2,034,076

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách huyện	1. Chi ngân sách cấp huyện				2. Chi ngân sách cấp xã			
			Cộng	Trong đó			Cộng	Trong đó		
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng
1	Huyện Kỳ Anh	796,143	629,614	25,400	594,053	10,161	166,529	20,000	143,450	3,079
2	Thị xã Kỳ Anh	701,371	596,101	77,000	511,669	7,432	105,270	23,000	80,553	1,717
3	Huyện Cẩm Xuyên	969,808	712,896	60,000	641,952	10,944	256,912	90,000	163,549	3,363
4	Thành phố Hà Tĩnh	1,263,946	1,153,619	497,600	647,570	8,449	110,327	9,200	98,672	2,455
5	Huyện Thạch Hà	938,791	709,291	51,975	647,118	10,198	229,500	70,065	156,107	3,328
6	Huyện Can Lộc	893,302	701,087	27,000	663,799	10,288	192,215	40,500	148,748	2,967
7	Huyện Đức Thọ	827,843	644,277	90,000	545,759	8,518	183,566	52,500	128,293	2,773
8	Huyện Nghi Xuân	715,563	540,000	61,000	471,362	7,638	175,563	60,500	112,562	2,501
9	Huyện Hương Sơn	964,708	748,707	118,775	619,776	10,156	216,001	27,375	184,810	3,816
10	Huyện Hương Khê	770,494	597,276	14,500	573,718	9,058	173,218	14,500	155,462	3,256
11	Thị xã Hồng Lĩnh	470,205	416,752	52,000	360,717	4,035	53,453	13,000	39,661	792
12	Huyện Vũ Quang	370,140	292,225	4,500	283,718	4,007	77,915	6,750	69,759	1,406
13	Huyện Lộc Hà	542,774	449,167	15,000	427,773	6,394	93,607	14,500	77,468	1,639
Tổng cộng:		10,225,088	8,191,012	1,094,750	6,988,984	107,278	2,034,076	441,890	1,559,094	33,092

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 08

TỔNG HỢP TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	Tổng cộng	1,900,000	363,360	1,094,750	441,890
1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất	30,000	24,600	5,400	0
a	Đối với Đề án do BQL Khu kinh tế tỉnh và Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh làm Chủ đầu tư	30,000	24,600	5,400	
-	Chi phí thực hiện Đề án (55%)	16,500	16,500		
-	45% số thu còn lại (xem là 100%)	13,500	8,100	5,400	
b	Do cấp huyện làm Chủ đầu tư	0			
2	Thu từ quỹ đất tái định cư các dự án	122,000	28,260	88,250	5,490
-	Đối với các Dự án do huyện làm Chủ đầu tư (trong trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền)	122,000	28,260	88,250	5,490
3	Thu từ Quỹ đất giao cho nhà đầu tư (sau khi trừ chi phí đầu tư)	202,000	106,300	85,600	10,100
4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng	18,000		18,000	
5	Thu từ quỹ đất đầu tư từ nguồn vốn vay của Bộ Tài chính	66,200		66,200	
6	Thu từ 3 khu hạ tầng tại thành phố Hà Tĩnh: Đồng Bàu Rạ; khu dân cư phía nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; khu dân cư tổ 4, 7 phường Hà Huy Tập - TP Hà Tĩnh	251,750		251,750	
7	Thu từ các khu hạ tầng gắn với các tuyến đường trục chính đô thị, kết nối giữa khu vực trung tâm với các phường, xã vùng ven (khoảng 50ha) trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, do ngân sách thành phố đầu tư	106,050		106,050	
8	Đối với Quỹ đất còn lại	1,104,000	204,200	473,500	426,300

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**Phụ lục số 09: CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN
VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021-2023		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước			
	TỔNG SỐ			5,077,446	3,496,042	2,110,710	1,817,451	3,410,000	-	1,817,451	-	845,490	-	-
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			80,000	65,000	48,700	48,200	65,000	-	48,200	-	16,800	-	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	7937864	1078; 25/5/2022	80,000	65,000	48,700	48,200	65,000		48,200		16,800		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			230,000	175,000	120,980	119,708	175,000	-	119,708	-	52,000	-	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Dự án Trung tâm Sản nhi tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	7937865	1008; 13/5/2022	170,000	120,000	82,560	82,000	120,000		82,000		38,000		
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	7942218	572; 14/3/2022	60,000	55,000	38,420	37,708	55,000		37,708		14,000		
III	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN			854,258	630,000	91,000	82,000	630,000	-	82,000	-	248,000	-	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Dự án âu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Khẩu, thị xã Kỳ Anh, Giai đoạn 2	7767292	2748; 30/12/2022	120,000	70,000	69,000	67,000	70,000		67,000		3,000		
b	Danh mục dự án khởi công mới năm 2024													

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021-2023		Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước			
1	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	7948966	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	484,258	360,000	14,000	11,000	360,000		11,000		145,000		Dự án dự kiến phê duyệt quyết định đầu tư trước ngày 31/12/2023
2	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	7936920	16/NQ-HĐND; 17/7/2021	250,000	200,000	8,000	4,000	200,000		4,000		100,000		Dự án dự kiến phê duyệt quyết định đầu tư trước ngày 31/12/2023
IV	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			249,200	200,000	161,520	143,991	200,000	-	143,991	-	33,700	-	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	7936770	2809; 05/8/2021	80,000	65,000	52,300	36,491	65,000		36,491		13,700		
2	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bảng, huyện Lộc Hà	7935525	3560; 27/10/2021	84,200	65,000	60,370	60,000	65,000		60,000		5,000		
3	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	7941296	952; 09/5/2022	85,000	70,000	48,850	47,500	70,000		47,500		15,000		
V	GIAO THÔNG			1,911,991	1,160,000	866,542	806,832	1,160,000	-	806,832	-	297,762	-	
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024													
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.553 đoạn từ Lộc Yên - Đường Hồ Chí Minh (đoạn từ Km39+030 - Km47+830)	7892321	2926; 17/8/2021	266,000	200,000	167,610	165,000	200,000		165,000		35,000		
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Đường giao thông liên xã An Hòa Thịnh - Sơn Tiến, huyện Hương Sơn	7935691	919; 04/5/2022	140,000	80,000	63,400	62,000	80,000		62,000		18,000		
2	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	7897757	956; 09/5/2022	950,000	450,000	409,330	357,440	450,000		357,440		92,560		

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021-2023		Tổng số		Trong đó: Thu hồi ứng trước
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước	Tổng số	Trong đó: Thu hồi ứng trước			
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	7941955	344; 07/02/2022	124,991	100,000	68,311	67,351	100,000		67,351		32,649		
4	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	7935693	903; 04/5/2022	185,000	140,000	101,200	100,000	140,000		100,000		35,000		
5	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	7941294	684; 31/3/2022	82,000	70,000	54,450	53,500	70,000		53,500		15,000		
c	Dự án khởi công mới năm 2024													
1	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	7938929	731; 07/4/2022	164,000	120,000	2,241	1,541	120,000		1,541		69,553		
VI	DU LỊCH			314,592	266,042	137,718	131,720	180,000	-	131,720	-	47,228	-	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Dự án Xây dựng hạ tầng khu du lịch Nam Thiên Cẩm huyện Cẩm Xuyên	7941956	857; 26/4/2022	176,042	176,042	83,370	77,772	90,000		77,772		12,228		
2	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	7957161	827; 21/4/2022	138,550	90,000	54,348	53,948	90,000		53,948		35,000		
VII	DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VEN BIỂN			1,437,405	1,000,000	684,250	485,000	1,000,000	-	485,000	-	150,000	-	
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024													
1	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	7915943	755; 12/4/2022	1,437,405	1,000,000	684,250	485,000	1,000,000		485,000		150,000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

**Phụ lục số 10: CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				Kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		Đã giao KHV		Tổng số		Trong đó: Chuẩn bị đầu tư
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư			
	TỔNG SỐ		861,826	669,000	385,000	383,000	669,000	-	383,000	-	286,000	-	
I	NGÀNH GIAO THÔNG		668,826	500,000	301,000	300,000	500,000	-	300,000	-	200,000	-	
1	Dự án Đường từ Quốc lộ 12C đi khu liên hợp gang thép Formosa, tỉnh Hà Tĩnh	2391; 23/11/2022	668,826	500,000	301,000	300,000	500,000	-	300,000	-	200,000		
II	ĐẦU TƯ NÂNG CAO NĂNG LỰC Y TẾ DỰ PHÒNG, Y TẾ CƠ SỞ		193,000	169,000	84,000	83,000	169,000	-	83,000	-	86,000	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hà Tĩnh	87/NQ-HĐND ngày 25/8/2022	193,000	169,000	84,000	83,000	169,000	-	83,000	-	86,000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 11: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
		Số quyết định	TMDT			Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao các năm 2021-2023			Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
				Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số		Trong đó: Viện trợ không hoàn lại
	TỔNG SỐ		4,178,854	981,627	3,197,218	2,224,307	155,000	2,069,307	1,043,941	105,000	938,941	480,000	5,000	475,000	20,000	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		4,178,854	981,627	3,197,218	2,224,307	155,000	2,069,307	1,043,941	105,000	938,941	480,000	5,000	475,000	20,000	
I	ĐÔ THỊ		2,800,271	590,616	2,209,647	1,586,615	-	1,586,615	535,727	-	535,727	475,000	-	475,000	20,000	
<i>1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>															
(1)	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1,239,119	283,070	956,040	573,624	-	573,624	285,727	-	285,727	120,000		120,000		
(2)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851,897	178,047	673,850	544,133		544,133	155,000	-	155,000	180,000		180,000	10,000	
(3)	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709,255	129,499	579,757	468,858		468,858	95,000	-	95,000	175,000		175,000	10,000	
II	GIAO THÔNG		1,378,583	391,011	987,571	637,692	155,000	482,692	508,214	105,000	403,214	5,000	5,000	-	-	-
<i>1</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>															

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú	
		Số quyết định	TMDT		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: Đã giao các năm 2021-2023			Tổng số	Trong đó:			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
				Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
												Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
												Tổng số		Trong đó: Viện trợ hoàn lại	
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/5/2017; 112/NQ-HĐND ngày 06/6/2023	1,378,583	391,011	987,571	637,692	155,000	482,692	508,214	105,000	403,214	5,000	5,000	-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 12: CHI TIẾT KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (ngân sách trung ương tỉnh)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch giai đoạn 2021-2023		Tổng số (ngân sách trung ương tỉnh)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
TỔNG SỐ														
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		712,816	553,565	584,036	471,096	900,975	22,362	471,096	19,362	252,716	252,716		
a	Đầu tư công trình nước sạch		504,200	378,450	84,309	84,309	378,450	22,362	84,309	19,362	143,368	143,368		
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Xai, huyện Thạch Hà (Giai đoạn 2)		32,000	24,000	2,800	2,800	24,000	2,267	2,800	2,267	10,886	10,886		
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng Trà Sơn huyện Can Lộc (giai đoạn 2)		31,650	23,750	2,318	2,318	23,750	1,818	2,318	1,818	11,250	11,250		
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc, huyện Can Lộc (GD2)	1716/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14,400	10,800	7,560	7,560	10,800	482	7,560	482	3,240	3,240		
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Quang (GD2)	1717/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14,000	10,500	7,350	7,350	10,500	510	7,350	510	3,150	3,150		
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (GD3)	1710/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	11,000	8,250	5,775	5,775	8,250	474	5,775	474	2,475	2,475		
6	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho xã Kỳ Hoa từ nhà máy nước Khu Kinh tế Vũng Áng (Giai đoạn 1)		12,000	9,000	1,469	1,469	9,000	969	1,469	969	4,000	4,000		
7	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	2954/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14,800	7,500	7,268	7,268	7,500	685	7,268	685	232	232		
8	Mở rộng mạng lưới cấp nước nhà máy nước Nghi Xuân cấp cho xã Xuân Hải, huyện Nghi Xuân	2955/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11,200	5,500	5,250	5,250	5,500	644	5,250	644	250	250		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (ngân sách trung ương tỉnh)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch giai đoạn 2021-2023		Tổng số (ngân sách trung ương tỉnh)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
9	Thay thế nguồn cấp nước cho Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thạch Sơn, huyện Thạch Hà	1818/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	14,500	12,450	8,715	8,715	12,450	513	8,715	513	3,735	3,735		
10	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (Gđ 1)		40,000	30,000	5,500	5,500	30,000	1,500	5,500	1,500	12,000	12,000		
11	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Kỳ Lạc, huyện Kỳ Anh		13,000	9,750	5,000	5,000	9,750	500	5,000	500	4,750	4,750		
12	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Đá Hân, huyện Hương Khê (Giai đoạn 1)		68,650	51,500	5,350	5,350	51,500	2,000	5,350	2,000	17,000	17,000		
13	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò, huyện Hương Sơn (GĐ1)		62,950	47,200	6,195	6,195	47,200	5,000	6,195	2,000	16,000	16,000		
14	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Ngàn Trươi, huyện Vũ Quang (GĐ1)		62,960	49,160	4,000	4,000	41,450	2,000	4,000	2,000	17,000	17,000		
15	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đồng và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ (Giai đoạn 1)		52,290	37,290	5,759	5,759	45,000	2,000	5,759	2,000	12,800	12,800		
16	Dự án hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hương Lâm, huyện Hương Khê		14,800	11,100	4,000	4,000	11,100	1,000	4,000	1,000	4,100	4,100		
17	Dự án Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước Thiên Lộc cấp cho xã Vương Lộc (Giai đoạn 3)		14,500	13,000			13,000				9,000	9,000		
18	Dự án Sửa chữa, nâng cấp hệ thống mạng lưới công trình cấp nước Bắc Cẩm Xuyên cấp cho xã Cẩm Vịnh		11,000	10,000			10,000				6,500	6,500		
19	Dự án Sửa chữa, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước xã Thạch Bằng (cấp nước cho xã Bình An và Tân Lộc)		8,500	7,700			7,700				5,000	5,000		
b	Phân cho huyện, xã theo hệ số				410,230	302,290	352,410				40,242	40,242		
c	Chương trình Chương trình mỗi xã một sản phẩm			5,000	1,940	1,940	5,000		1,940		3,060	3,060		
d	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở (Vốn nước ngoài)		208,616	170,115	87,557	82,557	165,115		82,557		66,046	66,046		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (ngân sách trung ương tỉnh)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch giai đoạn 2021-2023		Tổng số (ngân sách trung ương tỉnh)	Trong đó: NSTW		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		31,812	12,007	4,697	4,697	12,007	653	4,697	653	4,392	4,392	-	
1	Dự án đầu tư xây dựng Sân giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Tĩnh	QĐ 2539/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	31,812	12,007	4,697	4,697	12,007	653	4,697	653	4,392	4,392		
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				14,847	14,847	34,552	-	14,847	-	6,730	6,730		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 13: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Đã bố trí kế hoạch năm 2022	Đã bố trí kế hoạch năm 2023		
	TỔNG SỐ					7,512,947	1,407,947	1,609,000	1,707,196	1,900,000	
A	Phần huyện, xã hưởng					6,129,385	1,329,385	1,295,401	1,325,415	1,536,640	
B	Phần tỉnh hưởng					1,383,562	78,562	313,599	381,781	363,360	
I	Dự kiến hoàn trả chi phí đầu tư theo đề án phát triển quỹ đất					256,500	16,500	38,500	31,350	31,350	
II	Thực hiện hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					127,062	27,062	24,099	47,458	36,336	
III	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					225,000	35,000	50,000	45,000	95,000	
IV	Các dự án quan trọng, cấp bách của địa phương										
1	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	7915943	755; 12/4/2022	1,437,405	437,416	200,000	-	150,000	45,000	5,000	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn Thiên Cẩm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh	7952808	268/QĐ-BGTVT; 03/03/2022	1,075,758	226,000	130,000		20,000	60,000	50,000	
3	Dự án xây dựng đường Hàm Nghi kéo dài		3499; 22/10/2021	386,000	386,000	100,000	-	30,000	65,777	4,223	
4	Đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh	7596599	113/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 119/NO-	305,000	305,000	105,000		1,000	-	11,451	
5	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh		1809; 31/8/2022	234,000	234,000	80,000	-	-	50,000	30,000	
6	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh		956; 09/5/2022	950,000	450,000	160,000	-	-	37,196	100,000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 14: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH XDCB TẬP TRUNG BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao					Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách XDCB tập trung năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT			Tổng số	Trong đó:				
				Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Đã bố trí kế hoạch năm 2022	Đã bố trí kế hoạch năm 2023		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
	TỔNG SỐ		4,928,078	1,142,791	634,364	3,785,286	191,000	20,500	40,500	46,302	75,000	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		4,928,078	1,142,791	634,364	3,785,286	191,000	20,500	40,500	46,302	75,000	-
I	ĐÔ THỊ		2,800,271	590,624	382,720	2,209,647	105,000	10,000	29,500	33,000	32,500	-
1	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>											
(1)	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiêu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	2791/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	1,239,119	283,079	141,539	956,040	40,000	5,000	11,500	13,000	10,500	
(2)	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2455/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	851,897	178,047	124,633	673,850	35,000	3,000	10,000	11,000	11,000	
(3)	Tiêu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ.	2749/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	709,255	129,499	116,548	579,757	30,000	2,000	8,000	9,000	11,000	
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		479,295	107,988	86,281₁	371,306	25,000	2,500	4,000	6,500	12,000	-

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao					Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách XDCB tập trung năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Đã bố trí kế hoạch năm 2022	Đã bố trí kế hoạch năm 2023		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
(1)	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (Dự án FMCR) tỉnh Hà Tĩnh	286/QĐ-BNN-HTQT, ngày 21/1/2019	479,295	107,988	86,281	371,306	25,000	2,500	4,000	6,500	12,000	
III	GIAO THÔNG		1,378,583	391,011	114,474	987,571	40,000	6,000	7,000	2,802	15,500	
1	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024											
(1)	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	613/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 562/QĐ-TTg 18/5/2018; 617/QĐ-UBND 28/02/2018; 1366/QĐ-UBND 19/5/2017	1,378,583	391,011	114,474	987,571	40,000	6,000	7,000	2,802	15,500	
IV	Y TẾ		269,930	53,168	50,889	216,762	21,000	2,000	-	4,000	15,000	-
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024											
(1)	Dự án Cung cấp thiết bị y tế cho Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh sử dụng vốn vay của Chính phủ Hàn Quốc	Số 2209/QĐ-UBND ngày 07/8/2017; điều chỉnh số 726/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh	76,429	9,667	7,388	66,762	7,388	-	-	4,000	3,388	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao					Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách XDCB tập trung giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn đối ứng ODA nguồn ngân sách XDCB tập trung năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT				Tổng số	Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Đã bố trí kế hoạch năm 2022	Đã bố trí kế hoạch năm 2023		
				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
(2)	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Hà Tĩnh	QĐ số 3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	193,501	43,501	43,501	150,000	13,612	2,000			11,612	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 15: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ KC đến hết năm 2023	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Nguồn ngân sách XDCB tập trung					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó:				
									Năm 2021	Năm 2022			Năm 2023
	TỔNG SỐ		1,344,488	1,276,488	289,323	2,329,080	2,249,080	239,436	318,436	458,919	536,991		
A	VỐN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		-	-	-	1,344,080	1,344,080	238,436	238,436	250,596	244,796	-	
1	Kỳ Anh					127,291	127,291	22,582	22,582	23,732	23,183		
2	Cẩm Xuyên					101,460	101,460	17,999	17,999	18,917	18,480		
3	Thạch Hà					90,551	90,551	16,063	16,063	16,883	16,492		
4	Can Lộc					95,175	95,175	16,884	16,884	17,745	17,334		
5	Lộc Hà					82,125	82,125	14,569	14,569	15,312	14,957		
6	Nghi Xuân					110,956	110,956	19,683	19,683	20,687	20,208		
7	Đức Thọ					90,502	90,502	16,055	16,055	16,874	16,483		
8	Hương Sơn					120,173	120,173	21,318	21,318	22,406	21,887		
9	Vũ Quang					91,744	91,744	16,275	16,275	17,105	16,709		
10	Hương Khê					138,606	138,606	24,588	24,588	25,842	25,244		
11	Thành phố Hà Tĩnh					85,459	85,459	15,160	15,160	15,933	15,565		
12	Thị xã Kỳ Anh					112,362	112,362	19,933	19,933	20,949	20,464		
13	Thị xã Hồng Lĩnh					97,676	97,676	17,327	17,327	18,211	17,790		
B	VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ		1,344,488	1,276,488	289,323	985,000	905,000	1,000	80,000	208,323	292,195		
B.1	DỰ ÁN THUỘC CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		310,988	310,988	97,000	230,400	230,400	-	42,000	55,000	41,300		
I	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		26,000	26,000	20,000	23,400	23,400	-	10,000	10,000	2,800		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										-		
1	Trụ sở làm việc Đội Tuần tra kiểm soát giao thông Quốc lộ 8A thuộc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Hà Tĩnh	1617; 08/08/2022	26,000	26,000	20,000	23,400	23,400		10,000	10,000	2,800		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		150,000	150,000	-	85,000	85,000	-	-	-	15,000	3	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ từ KC đến hết năm 2023	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách XDCB tập trung					
			Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số				Trong đó:					
								Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023			
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>										-		
1	Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Xuyên	27/NQ-HĐND; 06/11/2021; 119/NQ-HĐND, 14/7/2023; 3116/QĐ-UBND, 21/11/2023	150,000	150,000	-	85,000	85,000	-	-	-	15,000	3	
III	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI		35,000	35,000	-	31,500	31,500	-	-	-	10,000		
<i>a</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>										-		
1	Trung tâm chính trị huyện Kỳ Anh	27/NQ-HĐND; 06/11/2021	35,000	35,000	-	31,500	31,500	-	-	-	10,000	Dự án dự kiến phê duyệt quyết định đầu tư trước ngày 31/12/2023	
IV	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ		99,988	99,988	77,000	90,500	90,500	-	32,000	45,000	13,500		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>										-		
1	Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Vũng Áng 1	945; 06/5/2022	41,488	41,488	32,000	37,500	37,500		12,000	20,000	5,500		
2	Xử lý ngập úng tại Khu công nghiệp Gia Lách, huyện Nghi Xuân	1005; 13/5/2022	58,500	58,500	45,000	53,000	53,000		20,000	25,000	8,000		
B.2	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH QUAN TRỌNG, CẤP BÁCH, PHỤC VỤ CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG		1,033,500	965,500	192,323	754,600	674,600	1,000	38,000	153,323	250,895		
I	Dự án chuyển tiếp		1,033,500	965,500	192,323	754,600	674,600	1,000	38,000	153,323	250,895		

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri từ KC đến hết năm 2023	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối NSDP giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn ngân sách XDCB tập trung					
			Trong đó: Ngân sách tỉnh	Trong đó:				Tổng số	Năm 2021	Năm 2022			Năm 2023
1	Đường huyện lộ ĐH56 đoạn qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	955; 09/5/2022	87,000	55,000	54,000	78,500	78,500		32,000	22,000	20,000		
2	Đường giao thông trục chính nối các xã sát nhập xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn	1827; 06/9/2022	82,500	82,500	27,500	55,000	55,000		2,500	25,000	25,000		
3	Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành phố Hà Tĩnh	1809; 31/8/2022	234,000	234,000	40,625	200,000	120,000		500	40,125	45,895		
4	Đường giao thông bảo vệ an ninh biên giới, kết hợp bảo vệ phát triển thác Vũ Môn và phát triển vùng, huyện Hương Khê (giai đoạn 1)	2760/QĐ-UBND; 31/12/2022	100,000	100,000	12,500	75,000	75,000		500	12,000	25,000		
5	Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm thị xã Kỳ Anh	2762/QĐ-UBND; 31/12/2022	125,000	125,000	10,500	90,000	90,000		500	10,000	35,000		
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH36 (Chợ Đình - Quán Trại), huyện Can Lộc	2763/QĐ-UBND; 31/12/2022	100,000	100,000	12,500	60,000	60,000		500	12,000	25,000		
7	Cầu Hóp Chuối, thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang	2764/QĐ-UBND; 31/12/2022	120,000	84,000	11,500	76,000	76,000	1,000	500	10,000	25,000		
8	Trung tâm văn hóa truyền thông huyện Kỳ Anh	2753/QĐ-UBND; 30/12/2022	75,000	75,000	10,500	45,100	45,100		500	10,000	20,000		
9	Đường giao thông Huyện lộ ĐH.116, đoạn Mai Phụ - Ich Hậu, huyện Lộc Hà	762/QĐ-UBND; 04/4/2023	110,000	110,000	12,698	75,000	75,000		500	12,198	30,000		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 16: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP			Đã bố trí kế hoạch năm 2021	Đã bố trí kế hoạch năm 2022	Đã bố trí kế hoạch năm 2023	Số còn lại giai đoạn 2024-2025			
	TỔNG SỐ		21,000	21,000	10,000	44,000	4,000	11,000	10,000	19,000	3,000	22,000	-
I	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo		21,000	21,000	10,000	19,000	-	5,000	5,000	9,000	-	9,000	-
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>												
1	Nhà ký túc xá học sinh, Trường Trung học phổ thông Chuyên Hà Tĩnh	1132; 02/6/2022	21,000	21,000	10,000	19,000		5,000	5,000	9,000		9,000	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					25,000	4,000	6,000	5,000	10,000	3,000	13,000	Bổ sung kế hoạch trung hạn và bố trí trong năm 2024 (thêm 3.000 triệu đồng hạn mức) để phù hợp với dự kiến số thu thực tế

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục số 17: CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024 NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Tỷ lệ cho vay lại của dự án theo hợp đồng	Kế hoạch vốn nước ngoài bổ sung từ NSTW năm 2024			Nhu cầu vốn vay lại tương ứng với kế hoạch vốn đã được giao	Kế hoạch đầu tư nguồn bội chi NSDP năm 2024	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó:				
				Vốn cấp phát	Vốn viện trợ không hoàn lại			
	Tổng cộng		475,000	455,000	20,000	163,750	206,400	
I	Vốn vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài năm 2024		475,000	455,000	20,000	163,750	163,750	
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		475,000	455,000	20,000	163,750	163,750	
1	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	40%	120,000	120,000		80,000	80,000	
2	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	20%	180,000	170,000	10,000	42,500	42,500	
3	Tiểu dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê" thuộc dự án "Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ"	20%	175,000	165,000	10,000	41,250	41,250	
II	Các khoản vay để bù đắp bội chi khác theo nhu cầu thực tế trong năm						42,650	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH